

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2024

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý II năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (Miễn nhiệm ngày 04/05/2024)
Bà Lê Thị Thúy An	Phó tổng giám đốc kiêm giám đốc điều hành công ty (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Ngô Minh Trường	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
(ĐỔI TÊN TỪ CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN)
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên
Chủ tịch

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		418.407.535.191	620.258.426.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.499.406.728	201.288.885.358
1. Tiền	111	4	21.499.406.728	201.288.885.358
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.067.852.090	400.504.429.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	21.770.963.595	13.137.582.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	358.285.060.483	387.241.480.052
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.011.828.012	125.366.400
IV. Hàng tồn kho	140		11.416.311.258	14.642.837.686
1. Hàng tồn kho	141	8	11.416.311.258	14.642.837.686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.423.965.115	3.822.274.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.426.190.583	1.135.212.811
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2.997.774.532	2.687.061.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.916.249.973.523	1.510.311.554.171
II. Tài sản cố định	220		1.083.157.074.163	1.006.488.491.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.003.155.224.397	925.089.793.181
- Nguyên giá	222		1.166.924.576.260	1.070.319.543.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.769.351.863)	(145.229.749.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	80.001.849.766	81.398.698.355
- Nguyên giá	228		88.386.143.627	88.386.143.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.384.293.861)	(6.987.445.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	56.286.275.533	35.978.697.115
- Nguyên giá	231		59.542.025.184	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.255.749.651)	(2.584.535.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		704.758.892.082	433.228.469.055
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	704.758.892.082	433.228.469.055
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.047.731.745	24.615.896.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	62.047.731.745	24.615.896.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.334.657.508.714	2.130.569.980.259

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		629.033.574.282	407.041.161.741
I. Nợ ngắn hạn	310		270.015.336.680	214.735.579.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.550.407.616	12.920.144.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.206.086.809	983.520.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.340.544.654	3.641.507.739
4. Phải trả người lao động	314		9.748.294.173	7.943.212.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		461.254.987	1.473.461.269
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		638.059.400	33.722.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	236.070.689.041	187.740.011.022
II. Nợ dài hạn	330		359.018.237.602	192.305.582.179
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	359.018.237.602	192.305.582.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.705.623.934.432	1.723.528.818.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.705.623.934.432	1.723.528.818.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.102.445.800.000	958.746.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	258.967.990.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	(700.000.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.822.387.209	389.948.725.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.134.414.080	250.654.777.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.687.973.129	139.293.948.467
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429		48.087.757.223	116.566.002.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.334.657.508.714	2.130.569.980.259

Lưu Thị Hải Yên
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		
			Quý II/2024	Quý II/2023	Năm nay / Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	130.002.262.620	123.464.416.102	222.487.017.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.002.262.620	123.464.416.102	222.487.017.373
4. Giá vốn hàng bán	11	21	76.408.226.960	65.480.470.467	141.784.499.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.594.035.660	57.983.945.635	80.702.517.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.993.123	72.843.539	39.207.680
7. Chi phí tài chính	22	22	3.649.772.939	9.523.605.427	7.315.938.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.649.772.939	9.523.605.427	7.315.938.119
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	880.649.807	-	1.530.836.935
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.783.370.864	7.331.204.825	13.350.175.993
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.293.235.173	41.201.978.922	58.544.774.290
12. Thu nhập khác	31		395.615.322	8.466.602	664.429.225
13. Chi phí khác	32		909.143.670	445.756.061	958.482.893
14. Lợi nhuận khác	40		(513.528.348)	(437.289.459)	(294.053.668)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.779.706.825	40.764.689.463	58.250.720.622
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.088.701.467	3.269.771.059	4.655.604.708
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.691.005.358	37.494.918.404	53.595.115.914
Trong đó:					
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		38.711.756.352	37.494.918.404	53.687.973.129
- Lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát			(20.750.994)	-	(92.857.215)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	351	385	487
					637

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNHH
(ĐỔI TÊN TỪ CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN)
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Nguyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.250.720.622	67.589.228.553
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.438.212.048	20.797.744.127
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	863.416.457	(78.821.188)
- Chi phí lãi vay	06	7.315.938.119	18.863.362.148
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.868.287.246	107.171.513.640
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(9.830.555.958)	(11.657.687.646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.226.526.428	2.835.145.993
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8.056.674.611	(419.006.111)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(37.722.813.052)	6.141.110.432
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.820.544.401)	(18.456.495.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.258.593.938)	(6.083.997.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.518.980.936	79.530.582.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(361.891.000.688)	(302.097.911.848)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.500.000.000)	-
7. Thu lãi tiền gửi	27	39.207.680	78.821.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(433.351.793.008)	(302.019.090.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	543.342.980.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	327.595.683.016	243.362.341.037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.552.349.574)	(141.435.951.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	215.043.333.442	645.269.369.316
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(179.789.478.630)	422.780.861.605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	201.288.885.358	73.783.104.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.499.406.728	496.563.965.984

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.101.745.800.000 VND, tương ứng với 110.174.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Hoạt động y tế dự phòng

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 7,1 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ các cổ đông khác. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
---	----------------------------------	--	-----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý II/2023 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan

tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	11.328.146.392	3.585.603.484
- Tiền gửi ngân hàng	10.171.260.336	197.703.281.874
Cộng	<u>21.499.406.728</u>	<u>201.288.885.358</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	20.562.937.340	12.104.416.367
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.208.026.255	1.033.166.200
Cộng	<u>21.770.963.595</u>	<u>13.137.582.567</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	100.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế á Châu	29.535.372.060	-
Công ty CP TM và dịch vụ thiết bị y tế HTM	5.983.385.870	516.842.130
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	181.146.760.000	268.700.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	-	101.449.169.860
Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam	-	1.260.749.925
Các nhà cung cấp khác	41.619.542.553	15.314.218.137
Cộng	<u>358.285.060.483</u>	<u>387.241.480.052</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng	1.005.000.000	-	122.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	3.366.400	-
- Phải thu khác	6.828.012	-	-	-
Cộng	<u>1.011.828.012</u>	<u>-</u>	<u>125.366.400</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	10.900.268.760	-	14.310.141.549	-
- Chi phí SXKD dở dang	516.042.499	-	278.854.203	-
Cộng	11.416.311.258	-	14.588.995.752	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.426.190.583	1.135.212.811
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.426.190.583	1.135.212.811
b. Chi phí trả trước dài hạn	62.047.731.745	24.615.896.465
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	62.047.731.745	24.615.896.465
Cộng	63.473.922.328	25.751.109.276

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	879.915.587.018	172.187.823.652	17.885.417.863	330.714.600	1.070.319.543.133
- Mua trong năm	-	116.178.822.837	-	-	116.178.822.837
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.138.174.393	-	-	-	3.138.174.393
- Chuyển sang BDS đầu tư	(20.978.792.593)	-	-	-	(20.978.792.593)
- Thanh lý	(1.733.171.510)	-	-	-	(1.733.171.510)
Số dư cuối năm	860.341.797.308	288.366.646.489	17.885.417.863	330.714.600	1.166.924.576.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.655.202.094	53.149.933.977	4.282.917.791	141.696.090	145.229.749.952
- Khấu hao trong năm	12.544.701.088	6.163.601.405	647.271.791	14.575.000	19.370.149.284
- Thanh lý	(830.547.373)	-	-	-	(830.547.373)
Số dư cuối năm	99.369.355.809	59.313.535.382	4.930.189.582	156.271.090	163.769.351.863
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu năm	792.260.384.924	119.037.889.675	13.602.500.072	189.018.510	925.089.793.181
Số dư cuối năm	760.972.441.499	229.053.111.107	12.955.228.281	174.443.510	1.003.155.224.397

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	70.649.663.627	17.736.480.000	88.386.143.627
- Giảm khác		-	-
Số dư cuối kỳ	70.649.663.627	17.736.480.000	88.386.143.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.217.626.837	5.769.818.435	6.987.445.272
Khấu hao trong kỳ	690.298.000	706.550.589	1.396.848.589
Số dư cuối kỳ	1.907.924.837	6.476.369.024	8.384.293.861
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	69.432.036.790	11.966.661.565	81.398.698.355
Số dư cuối kỳ	68.741.738.790	11.260.110.976	80.001.849.766

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	38.563.232.591	38.563.232.591
- Điều chuyển từ TSCĐ Hữu hình	20.978.792.593	20.978.792.593
Số dư cuối kỳ	59.542.025.184	59.542.025.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.584.535.476	2.584.535.476
- Khấu hao trong kỳ	671.214.175	671.214.175
Số dư cuối kỳ	3.255.749.651	3.255.749.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại thời điểm đầu năm	35.978.697.115	35.978.697.115
Tại thời điểm cuối kỳ	56.286.275.533	56.286.275.533

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang (i)	544.537.224.579	384.817.766.581
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn (ii)	134.561.572.503	43.461.297.474
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế	20.710.690.000	-
Dự án khác	4.949.405.000	4.949.405.000
Cộng	704.758.892.082	433.228.469.055

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích xây dựng là 29.561 m² tại Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích xây dựng khoảng 17.000 – 18.000 m² tại khối 10, đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	7.828.001.459	7.828.001.459	1.212.477.445	1.212.477.445
- Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế á Châu	196.728.200	196.728.200	438.589.000	438.589.000
- Các nhà cung cấp khác	10.525.677.957	10.525.677.957	11.269.078.256	11.269.078.256
Cộng	18.550.407.616	18.550.407.616	12.920.144.701	12.920.144.701

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
- Bệnh nhân trả trước	1.147.320.427	924.468.195
- Khách hàng khác	58.766.382	59.052.000
Cộng	1.206.086.809	983.520.195

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán ra	702.205.361	66.140.908	273.467.800	494.878.469
- Thuế đất và tiền thuê đất	1.984.855.853	518.040.210	-	2.502.896.063
Cộng	2.687.061.214	584.181.118	273.467.800	2.997.774.532
Thuế phải nộp				
- Thuế TNDN	3.254.812.803	4.655.604.708	5.258.593.938	2.651.823.573
- Thuế thu nhập cá nhân	386.694.936	2.179.818.542	1.877.792.397	688.721.081
- Lệ phí môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	3.641.507.739	6.844.423.250	7.145.386.335	3.340.544.654

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	187.740.011.022	143.325.195.157	106.944.349.574	224.120.856.605
(i) Vay cá nhân	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	53.950.993.145	75.384.864.303	65.175.331.697	64.160.525.751
(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	32.851.824.286	60.335.853.607	32.851.824.286	60.335.853.607
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	8.917.193.591	7.604.477.247	8.917.193.591	7.604.477.247
b) Gốc vay dài hạn	192.305.582.179	184.270.487.859	5.608.000.000	370.968.070.038
(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	173.610.630.057	114.369.832.054	2.808.000.000	285.172.462.111
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	13.673.200.000	-	2.400.000.000	11.273.200.000
(vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.021.752.122	-	400.000.000	4.621.752.122
(vii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-	69.900.655.805	-	69.900.655.805
Cộng	380.045.593.201	327.595.683.016	112.552.349.574	595.088.926.643

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	6.449.832.436	4.212.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.000.000.000	4.800.000.000
Cộng	11.949.832.436	9.512.000.000

d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1	Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	236.070.689.041	197.252.011.022
d2	Vay dài hạn (d2 = b-c)	359.018.237.602	182.793.582.179
	Cộng	595.088.926.643	380.045.593.201

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, với lãi suất là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 dao động từ 6,5%/năm đến 7%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình.
- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Lãi suất khoản vay trong quý 1 năm 2024 là 11,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2023: 12,2%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị và phần mềm hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2023 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 7%/năm đến 7,7%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.
- (vi) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.
- (vii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 05 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn, Lạng Sơn tại địa chỉ Khối 10 đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Lãi suất cho vay trong năm 2024 là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Khối 10 đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng thế chấp số 213352.24.090.32782217.BD.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	-	925.025.887.377
- Tăng vốn năm trước (i)	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	-	518.342.980.000
- Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-	-
- Mua lại cổ phiếu (iv)	-	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	139.293.948.467	(70.904.475)	139.223.043.992
- Tăng do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	116.636.907.149	116.636.907.149
Số dư đầu năm nay	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.723.528.818.518
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	143.699.700.000	-	-	(143.699.700.000)	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	53.687.973.129	(92.857.215)	53.595.115.914
- Giảm do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.114.611.764)	(68.385.388.236)	(71.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.102.445.800.000	258.967.990.000	(700.000.000)	296.822.387.209	48.087.757.223	1.705.623.934.432

(*) Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, trong kỳ, công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu sau đợt phát hành tăng thêm là 143.699.700.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.244.580	95.874.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.244.580	95.874.610
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.244.580	95.804.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.244.580	95.804.610

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.822.500 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.102.445.800.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông hiện hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.102.445.800.000	958.746.100.000
Cộng	1.102.445.800.000	958.746.100.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2024 (VND)	Quý II/2023 (VND)
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	129.578.755.336	122.957.143.368
- Doanh thu khác	423.507.284	507.272.734
Cộng	130.002.262.620	123.464.416.102

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II/2024	Quý II/2023
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.408.226.960	65.480.470.467
Cộng	76.408.226.960	65.480.470.467

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2024	Quý II/2023
- Lãi tiền vay	3.649.772.939	9.523.605.427
Cộng	3.649.772.939	9.523.605.427

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Quý II/2024	Quý II/2023
- Chi phí nhân viên bán hàng	608.394.456	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.255.351	-
Cộng	880.649.807	-

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2024	Quý II/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	5.011.854.131	5.492.909.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	1.771.516.733	1.838.294.835
Cộng	6.783.370.864	7.331.204.825

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2024	Quý II/2023
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.088.701.467	3.269.771.059
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.088.701.467	3.269.771.059

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó TGD đến 28/6/2024)
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 28/6/2024)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
+ Lãi vay trả ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	994.285.946	967.985.699
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD (Phó TGD đến 28/6/2024)	976.979.456	951.136.990
+ Lãi vay trả ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	318.216.165	309.798.903
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên HĐQT (đến 28/6/2024)	279.136.987	271.753.424
Cộng		2.568.618.554	2.500.675.016

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000
	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Lãi vay phải trả		
Ông Hoàng Tuyên	43.915.069	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	43.150.685	-
Ông Lê Xuân Tân	14.054.795	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	12.328.767	-
Cộng	113.449.316	-

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ngày 08 tháng 07 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2024